

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH**

ĐỀ ÁN

**TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH
QUY NĂM 2019**

BẮC NINH, 2019

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1.1. Tên trường và sứ mệnh nhà trường

Tên trường: Trường Đại học Thể dục Thể thao (TDTT) Bắc Ninh

Sứ mệnh: Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên, vận động viên thể dục thể thao chất lượng cao, gắn với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực thể dục thể thao cả nước; là cơ sở nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thể dục thể thao, phục vụ phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

1.1.2. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: www.upesl.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CDSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I	50	288	1351	158				
Khối ngành II								
Khối ngành III								
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI			25					
Khối ngành VII			21					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)	50	288	1397	158				

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.1.1. Phương thức xét tuyển năm 2017

Phương thức 1: Xét kết quả học THPT + thi tuyển năng khiếu; tỷ lệ xét

tuyển 80% tổng chỉ tiêu được xác định.

- **Hệ đại học:** Tốt nghiệp THPT và:

+ **Đối với thí sinh phổ thông:** Điểm trung bình cộng môn Toán và Sinh lớp 12 ≥ 10.0 (làm tròn đến một chữ số thập phân).

+ **Đối với vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia (Cấp 1, Kiện tướng):** Có kết quả học tập môn văn hóa đạt yêu cầu của bậc học THPT.

- **Hệ cao đẳng:** Tốt nghiệp THPT

Phương thức 2: Xét kết quả thi THPT Quốc gia + thi tuyển năng khiếu; tỷ lệ xét tuyển 20% tổng chỉ tiêu được xác định.

Tốt nghiệp THPT và có điểm thi môn Toán và Sinh trong kì thi THPT Quốc gia đạt từ ngưỡng tối thiểu do Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định.

- **Thi tuyển môn năng khiếu** theo quy chế tuyển sinh Đại học và Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.1.2. Phương thức xét tuyển năm 2018

Phương thức 1: Xét kết quả học THPT + thi tuyển năng khiếu; tỷ lệ xét tuyển 80% tổng chỉ tiêu được xác định.

- **Hệ đại học:** Tốt nghiệp THPT và:

+ **Đối với thí sinh phổ thông:** Điểm trung bình cộng môn Toán và Sinh lớp 12 ≥ 10.0 (làm tròn đến một chữ số thập phân).

+ **Đối với vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia (Cấp 1, Kiện tướng):** Có kết quả học tập môn văn hóa đạt yêu cầu của bậc học THPT.

- **Hệ cao đẳng:** Tốt nghiệp THPT

Phương thức 2: Xét kết quả thi THPT Quốc gia + thi tuyển năng khiếu; tỷ lệ xét tuyển 20% tổng chỉ tiêu được xác định.

Tốt nghiệp THPT và có điểm thi môn Toán và Sinh trong kì thi THPT Quốc gia đạt từ ngưỡng tối thiểu do Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định.

- **Thi tuyển môn năng khiếu** theo quy chế tuyển sinh Đại học và Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
Ngành Giáo dục thể chất	250	219	15.5	250	186	15.5
Ngành Huấn luyện thể	200	189	15.5	200	179	15.5
Nhóm ngành VI						

Ngành Y sinh học TDTT	25	1	15.5	25	4	15.5
Nhóm ngành VII						
Ngành Quản lý TDTT	25	4	15.5	25	5	15.5
Tổng	500	413	X	500	374	X

(Không tính số sinh viên là lưu học sinh)

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được ĐKXT vào trường:

a) Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung học);

Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã học đủ khối lượng kiến thức và kỳ thi các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT;

b) Điểm xét tuyển của thí sinh phải từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Trường (như mục 2.5);

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí ĐKXT theo quy định;

e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ được ĐKXT theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT;

Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được ĐKXT theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được ĐKXT:

a) Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự;

b) Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;

c) Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi hoặc ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi);

d) Học sinh, sinh viên chưa được Hiệu trưởng cho phép ĐKXT (bằng văn bản); cán bộ, công chức, người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Phương thức 1: Xét kết quả học tập lớp 12 THPT và thi tuyển năng khiếu (50% tổng chỉ tiêu)

Phương thức 2: Xét kết quả thi THPT quốc gia và thi tuyển năng khiếu (50% tổng chỉ tiêu)

*** Các tổ hợp xét tuyển (Áp dụng cho cả hai phương thức xét tuyển):**

- Tổ hợp 1 (T00): Điểm TBC môn Toán + Sinh học + Năng khiếu

(nội dung Bật xa tại chỗ và Chạy 100m).

- Tổ hợp 2 (T01): Điểm TBC môn Toán + Năng khiếu 1 + Năng khiếu 2

- Tổ hợp 3 (M03): Điểm TBC môn Ngữ văn + Năng khiếu 1 + Năng khiếu 2

Ghi chú:

- Năng khiếu 1 (Bật xa tại chỗ); Năng khiếu 2 (Chạy 100m)

- Thí sinh có thể đăng kí xét tuyển theo một hoặc nhiều tổ hợp.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Giáo dục thể chất	7140206	250
2	Huấn luyện thể thao	7140207	200
3	Y sinh học TDDT	7729001	25
4	Quản lý TDDT	7810301	25

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

Phương thức 1: Xét kết quả học tập lớp 12 THPT và thi tuyển năng khiếu:

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông;

- Ngành Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao:

+ Có học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên;

+ Điểm TBC môn văn hoá (Toán và Sinh hoặc Toán, Ngữ văn) theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 6,5 trở lên;

+ Đối với các đối tượng là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế, học lực lớp 12 từ Trung bình trở lên; Điểm TBC môn văn hoá (Toán và Sinh hoặc Toán, Ngữ văn) theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên.

- Ngành Quản lý TDDT, Y sinh học TDDT:

+ Có học lực lớp 12 xếp từ loại trung bình trở lên;

+ Điểm TBC môn văn hoá (Toán và Sinh hoặc Toán, Ngữ văn) theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên;

+ Đối với các đối tượng là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế yêu cầu tốt nghiệp THPT đủ điều kiện xét tuyển.

- Điểm môn năng khiếu từ 5,0 trở lên

Phương thức 2: Xét tuyển kết quả thi THPT quốc gia kết hợp thi tuyển môn năng khiếu:

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông;
- Điểm môn năng khiếu từ 5,0 trở lên;
- Mức điểm sàn xét tuyển áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2019.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.1. Mã số trường: TDB

2.6.2. Mã số ngành và Tổ hợp xét tuyển:

2.6.2.1. Mã số ngành

TT	Ngành đào tạo	Mã số ngành
1	Giáo dục thể chất	7140206
2	Huấn luyện thể thao	7140207
3	Y sinh học TDDT	7729001
4	Quản lý TDDT	7810301

2.6.2.2. Mã tổ hợp xét tuyển

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp
1.	T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu
2.	T01	Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2
3.	M03	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2

2.6.3. Tiêu chí xét tuyển

Tiêu chí 1: Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.

Tiêu chí 2:

+ **Đối với thí sinh phổ thông:** Thí sinh dự thi đạt yêu cầu về thể hình: Nam cao từ 1,65m; nặng từ 45kg trở lên. Nữ cao từ 1,55; cân nặng từ 40kg trở lên. Thể hình cân đối, không bị dị tật, dị hình, không bị bệnh tim mạch. Nếu không đạt các yêu cầu nêu trên, thí sinh bị trừ điểm năng khiếu theo quy định của Hội đồng tuyển sinh.

+ **Đối với thí sinh là vận động viên thuộc diện ưu tiên xét tuyển:** Không yêu cầu về thể hình.

Tiêu chí 3:

+ Đối với phương thức 1: Học lực lớp 12 bậc học THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo mục 2.5

+ Đối với phương thức 2: Có đăng ký sử dụng kết quả thi THPT quốc gia để xét tuyển đại học; Có kết quả thi môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phải đăng ký xét tuyển theo quy định.

Tiêu chí 4: Có tham dự thi tuyển môn năng khiếu TDTT vào đại học của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, đạt điểm từ 5,0 trở lên.

2.6.4. Xác định điểm trúng tuyển**Tính điểm xét tuyển cho các thí sinh đạt sàn xét tuyển****Cách tính điểm xét tuyển:**

$$\text{Điểm xét tuyển} = M1 + M2 + M3 + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó:

- Theo phương thức 1:

Tổ hợp 1 (T00):

+ M1: Điểm trung bình cả năm lớp 12 môn Toán.

+ M2: Điểm trung bình cả năm lớp 12 môn Sinh học.

+ M3: Điểm thi môn Năng khiếu.

+ Điểm ưu tiên (ĐƯT): ĐƯT khu vực + ĐƯT đối tượng (theo quy chế Tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

Tổ hợp 2 (T01):

+ M1: Điểm trung bình cả năm lớp 12 môn Toán.

+ M2: Điểm thi môn Năng khiếu 1.

+ M3: Điểm thi môn Năng khiếu 2.

+ Điểm ưu tiên (ĐƯT): ĐƯT khu vực + ĐƯT đối tượng (theo quy chế Tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

Tổ hợp 3 (M03):

+ M1: Điểm trung bình cả năm lớp 12 môn Ngữ văn.

+ M2: Điểm thi môn Năng khiếu 1.

+ M3: Điểm thi môn Năng khiếu 2.

+ Điểm ưu tiên (ĐƯT): ĐƯT khu vực + ĐƯT đối tượng (theo quy chế Tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

- Theo phương thức 2:

Tổ hợp 1 (T00):

+ M1: Điểm thi môn Toán tại kỳ thi THPT quốc gia.

+ M2: Điểm thi môn Sinh học tại kỳ thi THPT quốc gia.

+ M3: Điểm thi môn Năng khiếu 2.

+ Điểm ưu tiên (ĐUT): ĐUT khu vực + ĐUT đối tượng (theo quy chế Tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

Tổ hợp 2 (T01):

+ M1: Điểm thi môn Toán tại kỳ thi THPT quốc gia.

+ M2: Điểm thi môn Năng khiếu 1.

+ M3: Điểm thi môn Năng khiếu 2.

+ Điểm ưu tiên (ĐUT): ĐUT khu vực + ĐUT đối tượng (theo quy chế Tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

Tổ hợp 3 (M03):

+ M1: Điểm thi môn Ngữ văn tại kỳ thi THPT quốc gia.

+ M2: Điểm thi môn Năng khiếu 1.

+ M3: Điểm thi môn Năng khiếu 2.

+ Điểm ưu tiên (ĐUT): ĐUT khu vực + ĐUT đối tượng (theo quy chế Tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

2.6.5. Nguyên tắc xét tuyển

Đối với thí sinh đáp ứng 4 tiêu chí xét tuyển ở mục 2.6.3, lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu dự kiến của ngành. Thí sinh không trúng tuyển vào ngành thứ nhất sẽ được xét vào ngành thứ 2 theo nguyện vọng ĐKXT. Nguyên tắc xét tuyển giữa 2 ngành là: xét hết nguyện vọng 1 sau đó còn chỉ tiêu mới xét nguyện vọng 2.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1 Thời gian thi tuyển năng khiếu: 06/7/2019

2.7.2. Thời gian, hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

- Thời gian nhận hồ sơ: 01/4-30/6/2019.

- Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác Quốc tế - Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Trang Hạ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

2.7.3. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký thi tuyển môn năng khiếu TDTT (*Mẫu của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh*);

- Phiếu ĐKXT theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Đối với thí sinh dự thi theo phương thức 2);

- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2018 trở về trước) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2019);

- Bản sao công chứng học bạ THPT;

- Bản gốc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2019;

- 2 ảnh cỡ 4x6 (*chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ*);

- 02 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).

Ngoài ra, nếu thí sinh là VĐV thuộc đối tượng ưu tiên xét tuyển thì nộp thêm:

- Đơn xin ưu tiên xét tuyển (theo mẫu của Bộ GD&ĐT);
- Quyết định công nhận đẳng cấp VĐV hoặc bản sao công chứng giấy chứng nhận huy chương vàng, bạc, đồng của các giải vô địch hạng nhất Quốc gia, giải hội khỏe Phù Đổng, giải trẻ quốc gia và quốc tế.

Nếu thí sinh là VĐV thuộc diện tuyển thẳng thì nộp thêm:

- Đơn xin tuyển thẳng (theo mẫu của Bộ GD&ĐT);
- Bản sao công chứng Quyết định cử VĐV đi thi đấu tại các giải Quốc tế chính thức;
- Bản sao công chứng Giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thi đấu hoặc giấy chứng nhận huy chương.
- Công văn cử VĐV đi học của cơ quan quản lý VĐV

2.7.4. Nội dung thi tuyển môn năng khiếu

Theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo

Nội dung thi môn Năng khiếu: Thống nhất ở tất cả phương thức và tất cả các ngành tuyển sinh như sau:

Tổ hợp 1 (T00):

Môn Năng khiếu: Thi hai nội dung Bật xa tại chỗ và chạy 100m.

Tổ hợp 2 (T01) và tổ hợp 3 (M03):

Năng khiếu 1: Bật xa tại chỗ.

Năng khiếu 2: Chạy 100m.

2.8. Chính sách ưu tiên

Tuyển thẳng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Ưu tiên xét tuyển

Đối tượng được 10 điểm môn năng khiếu thể thao và ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đạt huy chương vàng tại các giải vô địch thể thao hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm hoặc là VĐV được công nhận đẳng cấp kiện tướng quốc gia có kết quả học tập lớp 12 đạt từ loại trung bình trở lên hoặc không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống (điểm thi THPT quốc gia), được ưu tiên xét tuyển vào hệ Đại học.

Đối tượng được 9 điểm môn năng khiếu thể thao

+ Ưu tiên xét tuyển: Thí sinh đoạt huy chương các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có quyết định công nhận là kiện tướng, cấp 1 quốc gia, các thí sinh đạt huy chương **Hội khỏe Phù Đổng**, giải trẻ quốc gia và quốc tế thỏa mãn điều kiện sau:

- Với phương thức xét kết quả học tập THPT điểm TBC xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên.

- Với phương thức xét kết quả THPT quốc gia, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

Lưu ý:

+ Đối với thí sinh đạt các giải TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày thi tuyển sinh vào Trường.

Chế độ ưu tiên theo khu vực và đối tượng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

Lệ phí tuyển sinh: Thực hiện theo Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Mức học phí năm học 2019-2020 dự kiến: 1.060.000đ/sinh viên/tháng tương ứng với 5.300.000 đ/học kỳ và 10.600.000 đ/năm học. (Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống GD quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ CP học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021).

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019.

Địa chỉ Website của Trường: www.upes1.edu.vn

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Trần Trung	Trưởng phòng	0989088845	trung1718@gmail.com
2	Hoàng Thi Tuyết	Phó trưởng phòng	0983120580	tuyeth.tdtt@gmail.com
3	Ngô Trang Hưng	Phó trưởng phòng	0989080322	hungngotrang@yahoo.com
4	Ngô Xuân Mạnh	Chuyên viên	0984745688	manhnth@gmail.com

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định)....

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1

3.1.1. Thời gian thi năng khiếu: 08/9/2019

3.1.2. Thời gian nhận hồ sơ: 22/7 - 30/8/2019

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2

3.2.1. Thời gian thi năng khiếu: 16/12/2019

3.2.2. Thời gian nhận hồ sơ: 20/9 - 13/12/2019

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 285.562 m².

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường:

Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường là: 48.363,8 m², bao gồm:

+ Diện tích sàn nêu trên bao gồm: 4.274,2m² các phòng học và hội trường; giảng đường

+ 128,6m² các phòng thí nghiệm;

+ 21.949m² diện tích sàn các nhà tập trong nhà;

+ 1.863m² sàn thư viện, trung tâm học liệu;

+ 20.149m² diện tích sàn các nhà ký túc xá.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 2.184 chỗ ở, trong đó:

+ Nhà ký túc xá B1: 216 chỗ;

+ Nhà ký túc xá B2: 216 chỗ;

+ Nhà ký túc xá B3: 216 chỗ;

+ Nhà ký túc xá B4: 216 chỗ;

+ Nhà ký túc xá B5: 216 chỗ;

+ Nhà ký túc xá B6: 360 chỗ;

+ Nhà ký túc xá B7: 360 chỗ;

+ Nhà ở vận động viên và chuyên gia: 384 chỗ;

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
I	Các phòng thí nghiệm	
1	Phòng phục hồi	Thiết bị tập hồi phục chức năng
2	Phòng Sinh cơ	Thiết bị y sinh học
3	Phòng chuẩn đoán hình ảnh	Thiết bị chuyên dùng
4	Phòng Sinh hóa	Thiết bị chuyên dùng
5	Phòng thí nghiệm di động	Xe ô tô trang bị thiết bị chuyên dùng
II	Các phòng thực hành	
1	Phòng tập tạ	1. Bánh tạ các loại 2. Giá đẩy, giá gánh, giá tập cơ lưng các loại 3. Máy tập thể lực 4. Đòn tạ các loại 5. Tạ tay, tạ bình vôi các loại
2	Phòng tập thể hình	Các máy tập thể hình
3	Phòng tập golf 3d	Màn chiếu chịu lực dùng cho bóng

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Golf thật và các trang thiết bị tập luyện
4	Phòng máy tính 1	Các máy tính thực hành
5	Phòng máy tính 2	Các máy tính thực hành

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	09
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	10
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	17
5	Số phòng học đa phương tiện	01

4.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Giáo dục thể chất	52
2	Huấn luyện thể thao	
3	Quản lý TDTT	43
4	Y sinh học TDTT	42
Tổng		137

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành I:							
Ngành Giáo dục thể chất							
1.	Nguyễn Đại Dương	X					
2.	Nguyễn Văn Phúc		X				
3.	Đỗ Hữu Trường		X				
4.	Vũ Quỳnh Như			X			
5.	Nguyễn Đăng Điệp				X		
6.	Đặng Quang Hải				X		
7.	Nguyễn Thành Long			X			
8.	Trần Văn Xuân				X		
9.	Bạch Phương Thảo				X		
10.	Trần Ngọc Dũng			X			
11.	Đinh Khánh Thu		X				
12.	Đào Trọng Kiên			X			
13.	Nguyễn Ngọc Anh			X			

14.	Nguyễn Anh Tú				X		
15.	Trần Anh Vương			X			
16.	Lê Hồng Minh				X		
17.	Phạm Chí Kiên				X		
18.	Đỗ Quang Hưng				X		
19.	Đào Văn Thắng				X		
20.	Lê Vương Anh				X		
21.	Trần Thị Hồng Việt				X		
22.	Nguyễn Danh Nam				X		
23.	Hồ Mạnh Trường			X			
24.	Nguyễn Trung Kiên				X		
25.	Nguyễn Văn Đức			X			
26.	Ngô Hải Hưng		X				
27.	Phạm Thế Vượng			X			
28.	Tô Xuân Thực			X			
29.	Nguyễn Ngọc Sự				X		
30.	Nguyễn Tất Tuấn				X		
31.	Nguyễn Thị Thu Hiền				X		
32.	Nguyễn Văn Phong				X		
33.	Nguyễn Trọng Bốn			X			
34.	Trương Ngọc Tú				X		
35.	Lê Thị Thanh Thủy				X		
36.	Lưu Xuân Thái				X		
37.	Nguyễn Hữu Trung				X		
38.	Phạm Văn Thảo				X		
39.	Phạm Đức Toàn			X			
40.	Nguyễn Văn Hải			X			
41.	Phạm Văn Thắng			X			
42.	Vũ Xuân Nam				X		
43.	Vũ Ngọc Tuấn			X			
44.	Nguyễn Tuấn Anh				X		
45.	Nguyễn Sơn				X		
46.	Hoàng Ngọc Chính				X		
47.	Nguyễn Đức Anh			X			
48.	Nguyễn Thị Thanh Huyền				X		
49.	Bùi Ngọc		X				
50.	Nguyễn Kim Xuân		X				
51.	Đặng Hoài An			X			
52.	Nguyễn Quốc Việt			X			
53.	Đinh Hùng Trường			X			
Tổng ngành:		<i>l</i>	6	19	27	0	

Ngành Huấn luyện thể thao							
1.	Đặng Văn Dũng		X				
2.	Phạm Công Tiến					X	
3.	Phạm Ngọc Quỳnh					X	
4.	Đỗ Văn Chiến					X	
5.	Nguyễn Hữu Hùng				X		
6.	Nguyễn Thị Kim Nga				X		
7.	Nguyễn Văn Hiếu				X		
8.	Phạm Thị Hoài Phương				X		
9.	Vũ Thị Mai Phương				X		
10.	Đặng Thị Thu Thủy				X		
11.	Lê Đức Long				X		
12.	Đậu Thị Lợi				X		
13.	Phạm Văn Tuấn				X		
14.	Nguyễn Xuân Trãi			X			
15.	Nguyễn Phương Thảo				X		
16.	Lý Đức Trường			X			
17.	Nguyễn Hồng Đăng			X			
18.	Lưu Trọng Tuấn			X			
19.	Trương Quang Anh				X		
20.	Vũ Thị Hiền				X		
21.	Nguyễn Trí Quân				X		
22.	Lưu Quốc Hưng				X		
23.	Trần Văn Thạch			X			
24.	Nghiêm Thị Giang				X		
25.	Trương Văn Minh				X		
26.	Nguyễn Văn Thạch			X			
27.	Nguyễn Thị Huyền				X		
28.	Ngô Trung Dũng				X		
29.	Ngô Hữu Thắng				X		
30.	Trần Huyền Trang				X		
31.	Lê Hoài Nam			X			
32.	Hoàng Đức Việt				X		
33.	Nguyễn Danh Bắc				X		
34.	Trương Tuấn Dũng				X		
35.	Cao Hoàng Anh			X			
36.	Trần Kim Tuyến			X			
37.	Đỗ Tiến Thân			X			
38.	Nguyễn Huy Nam					X	
39.	Nguyễn Ngọc Ánh					X	
40.	Lê Ngọc Nhung				X		
41.	Lê Ngọc Tùng				X		

42.	Trần Văn Trường				X		
43.	Nguyễn Ngọc Tuấn				X		
44.	Đàm Công Tùng				X		
45.	Nguyễn Lê Huy			X			
46.	Nguyễn Xuân Hường			X			
47.	Nguyễn Thùy Dung				X		
48.	Nguyễn Ngọc Khôi				X		
49.	Trần Trung			X			
50.	Nguyễn Thanh Tùng			X			
51.	Lê Trí Trường			X			
52.	Tô Trung Kiên				X		
53.	Phạm Tuấn Dũng			X			
54.	Nguyễn Văn Hưng				X		
55.	Đàm Trung Kiên			X			
56.	Đỗ Đình Du				X		
57.	Nguyễn Như Quỳnh			X			
58.	Đinh Quang Ngọc		X				
59.	Đỗ Hữu Ngọc			X			
60.	Trần Tuấn Hiếu		X				
61.	Nguyễn Tiến Chung				X		
62.	Nguyễn Hải Hoàng					X	
Tổng ngành			3	19	34	6	
Tổng của khối ngành		1	9	38	61	6	0
Ngành 6: Y sinh học TĐTT							
1	Vũ Chung Thủy		X				
2	Trương Đức Thắng			X			
3	Bùi Quang Ngọc				X		
4	Đào Thị Phương Chi				X		
5	Nguyễn Thúy Sinh				X		
6	Ngô Thị Anh				X		
7	Đinh Thị Mai Anh			X			
8	Nguyễn Thị Việt Nga				X		
9	Nguyễn Thu Trang				X		
10	Nguyễn Thị Huyền				X		
11	Nguyễn Ngọc Anh Tuấn				X		
12	Vũ Thành Long				X		
Tổng của khối ngành		0	1	2	9	0	0
Ngành 7: Quản lý TĐTT							
1	Tổng Thị Thu Hiền				X		
2	Lộc Đình Cương			X			

3	Nguyễn Thị Phương Oanh				X		
4	Đồng Thị Bích Hồng				X		
5	Ngô Xuân Nguyên				X		
6	Nguyễn Cẩm Ninh		X				
7	Nguyễn Thị Xuân Phương			X			
8	Nguyễn Thịnh Vượng				X		
9	Phạm Việt Hùng			X			
10	Ngô Trang Hưng		X				
Tổng của khối ngành		0	2	3	5	0	0
1	Lê Việt Hùng				X		
2	Dương Thị Hòa				X		
3	Nguyễn Thị Thanh Vân				X		
4	Trịnh Thị Hiếu				X		
5	Nguyễn Văn Minh				X		
6	Nguyễn Tiến Sơn			X			
7	Nguyễn Văn Tĩnh				X		
8	Chu Thị Huyền				X		
9	Phùng Thị Phương				X		
10	Dương Thị Lý					X	
11	Đồng Thị Minh Tâm				X		
12	Nguyễn Xuân Giang					X	
13	Lê Cảnh Khôi				X		
14	Nguyễn Thị Phương Loan				X		
15	Ngô Thị Thanh Xuân				X		
16	Nguyễn Thị Lan Anh				X		
17	Nguyễn Thị Thanh Lê				X		
18	Hoàng Thị Tuyết				X		
19	Tạ Hữu Hiếu		X				
20	Nguyễn Đức Doanh				X		
21	Nguyễn Tất Tài					X	
22	Nguyễn Tiến Sơn					X	
23	Chu Việt Hùng					X	
Tổng Giảng viên môn chung		0	1	1	16	5	0

4.3.Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
	Khối ngành I: Giáo dục thể chất; Huấn luyện thể thao						

TT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
1.	Lê Văn Lắm	X					
2.	Nguyễn Xuân Sinh	X					
3.	Dương Nghiệp Chí	X					
4.	Bùi Quang Hải		X				
5.	Đặng Thị Hồng Nhung		X				
6.	Phạm Ngọc Viễn		X				
7.	Vũ Đức Thu		X				
8.	Lâm Quang Thành		X				
9.	Lê Anh Thơ			X			
10.	Lê Hồng Sơn			X			
11.	Ngô Ích Quân			X			
12.	Ngũ Duy Anh			X			
13.	Nguyễn Dương Bắc			X			
14.	Nguyễn Hoàng Thụ			X			
15.	Nguyễn Kim Lan			X			
16.	Nguyễn Tấn Dũng			X			
17.	Nguyễn Trọng Hải			X			
18.	Phan Quốc Chiến			X			
19.	Trần Đức Phần			X			
20.	Trần Kim Cương			X			
	Tổng của khối ngành	3	5	12			

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		Ghi chú
	ĐH	CĐ SP	ĐH	CĐ SP	ĐH	CĐ SP	Số lượng	Tỷ lệ (tính trên số lượng sinh viên phản hồi)	(Số lượng sinh viên phản hồi)
Giáo dục thể chất	1000	400	817	0	568	0	243	65.15	373
Huấn luyện thể thao	500		395		156		98	80.99	121
Quản lý TDTT	150		111		77		49	87.50	56
Y sinh học TDTT	150		93		48		39	88.64	44
Tổng	1800	400	1416	0	849	0	429	72.22	594

(Số sinh viên nhập học: Tính cả sinh viên là lưu học sinh)

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp trong năm của nhà Trường: 64.812.000.000 đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên: 35 triệu/năm/1 sinh viên.

Bắc Ninh, Ngày 16 tháng 2 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký và đóng dấu)

PGS.TS Nguyễn Văn Phúc